

VÀI NÉT VỀ CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG MỸ

ThS. Trịnh Sơn Hoan

Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực III

Chủ nghĩa thực dụng Mỹ là một trong những trào lưu triết học tiêu biểu thời hiện đại. Nó là sản phẩm của quá trình phát triển nước Mỹ, có tác động không nhỏ đến sự hùng cường của nước Mỹ. Chính vì thế nó được người Mỹ coi là một công cụ hữu hiệu bậc nhất để cải biến tình thế sinh tồn. Qua thời gian, chủ nghĩa thực dụng trở thành linh hồn của dân tộc Mỹ vì, người ta không thể chối cãi về một sự thật rằng, chính chủ nghĩa thực dụng là một trong những tác nhân quan trọng đưa nước Mỹ lên vị trí hàng đầu trong nền kinh tế thế giới.

Xu hướng nổi trội của người Mỹ (kể cả phương Tây) là *thực chứng*. Vì thế, những lý thuyết được tin dùng nhất phải là những lý thuyết được kiểm nghiệm bằng chính sự cảm nhận của mỗi cá nhân. Giá trị cá nhân với người Mỹ được xếp hàng đầu trong dòng nhân sinh - xã hội.

Chủ nghĩa thực dụng là một loại thực chứng vì chủ trương ban đầu phải là miêu tả cho được sự thật kinh nghiệm, có mục tiêu giành lấy hiệu quả thực tế. Và như vậy, chủ nghĩa thực dụng kế thừa gần trọn vẹn chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa hiện tượng của D. Hume, coi căn cứ khoa học tự nhiên thực nghiệm là cơ sở lý luận của triết học, lãng tránh vấn đề cơ bản của triết học, mang tham vọng cải tạo lại triết học truyền thống. Chính chủ nghĩa thực dụng cũng đã lấy thuyết tiến hoá sinh học (của Darwin) làm căn cứ khoa học triết học của họ.

Nếu triết học là tinh thần của thời đại, thì chủ nghĩa thực dụng chính là

sự thể hiện tập trung tinh thần của nước Mỹ. Đối với nước Mỹ, chủ nghĩa thực dụng là một loại "*đặc sản tinh thần*". Vì vậy, "nếu nói có một loại triết học nào trên thế giới bắt nhịp chặt chẽ nhất với mạch đập của thời đại, trước hết cần nêu lên triết học chủ nghĩa thực dụng của nước Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng Mỹ là linh hồn của tinh thần Mỹ được nảy sinh theo tiếng gọi của thời đại Mỹ, có chung số phận với sự phát triển của xã hội Mỹ, trở thành triết học nhân sinh của người Mỹ"⁽¹⁾

Chủ nghĩa thực dụng là một loại biến thể của một nền "*triết học tự do*". Đây là một thực tế có căn cứ khách quan, khoa học bởi vì chính sự tồn tại của nước Mỹ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là cơ sở cho sự hình thành một học thuyết có sức mạnh ăn sâu vào xã hội, bám rễ chặt vào đời sống tinh thần và nó dung hợp được với ý chí "*vươn vượt*" của người Mỹ giàu nghị lực và tham vọng.

Chủ nghĩa thực dụng xuất hiện và tung bay trên bầu trời của một đất nước mà ở đó, *tự do là một biểu tượng*. William James đã ví chủ nghĩa thực dụng là một ánh hào quang mới trong triết học: "Thật giống như tia chớp trong đêm tối mù mịt vậy!"

Năm 1871, một Salon học thuật được thành lập tại Đại học Harvard mang tên gọi "*Câu lạc bộ siêu hình*" và hoạt động không theo một hình thức cố định nào. Theo C.S. Pierce, mang tên gọi như vậy là "*để tránh xa mọi người nó cần tránh xa*", nhưng cụ thể nhằm diễn tả hai vấn đề có tính thời sự là:

Thứ nhất, nó nói lên rằng thành tựu duy tâm và trừu tượng của Heghen một thời ngang dọc nay không còn giá trị và đã đến lúc phải lui vào hậu trường, nhường lại sân khấu cho “sự diễn xuất hợp thời thượng”.

Thứ hai, nó nói về một thuật ngữ có tên gọi “*siêu hình học*” trước đây có lúc bị khinh miệt và phỉ báng, nhưng nay người ta phải thoả hiệp và chấp nhận nó một cách mạnh mẽ nhất. Vì vậy, danh từ “*siêu hình học*” vào thời khắc đó được người ta cắt nghĩa làm đôi là “*một nửa trào lộng và một nửa xác xược*”.

Những thành viên đầu tiên của “câu lạc bộ siêu hình” gồm có: nhà sử học J. Fiske, Luật sư O. W. Holmes, thẩm phán J. Warner, nhà luật học N. J. Green, mục sư Aponte, nhà tâm lý học Wright cùng C. S. Pierce và W. James. Những người này nhóm họp lại với nhau một tháng hai lần và tranh luận về tất cả những vấn đề mà họ thích, đặc biệt là những vấn đề sát thực cuộc sống.

Chủ nghĩa thực dụng chính thức có tư cách là một học thuyết khi C. S. Pierce đưa ra tiểu luận: “*làm thế nào để tư tưởng của ta sáng sủa*” và bài viết “*Sự xác định của tín ngưỡng*” đăng trên *Nguyệt san Khoa học Phổ thông* - 1878. Đây chính là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho gia tộc thực dụng Mỹ. Nhưng trên thực tế, W. James là người đầu tiên đưa chủ nghĩa thực dụng vào phạm trù triết học. Trong bài “*Khái niệm triết học và hiệu quả thực tế*”, ông đã trình bày về chủ nghĩa thực dụng, và thừa nhận, chính C. S. Pierce là người phát minh ra chủ nghĩa thực dụng, còn ông chỉ là người làm sáng tỏ công lao của C. S. Pierce, nhưng C. S. Pierce không đồng ý và đổi thành “chủ nghĩa thực hiệu” để phân biệt với “chủ nghĩa thực dụng” của W. James.

Không chỉ C.S. Pierce và W. James bất đồng với nhau mà bản thân những người theo tư tưởng thực dụng trong quá trình xây dựng lý thuyết triết học không thống nhất được với nhau về tên gọi. Vì thế, W. James gọi là “chủ nghĩa đa nguyên”, Schiller thì gọi là “chủ nghĩa nhân đạo”, Seamen gọi là “chủ nghĩa triển vọng”, còn J. Dewey gọi là “chủ nghĩa công cụ”. Nhưng dù thế nào thì đó cũng chỉ là cách thuật lại của từng người mà thôi, bởi vì C. S. Pierce được xác định là người khởi sự cho một sự phát triển. Chính ông đã sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng. Công lao lớn nhất của C. S. Pierce là hệ thống hoá các phương pháp và khái quát hoá về lý luận được nêu lên trong “câu lạc bộ siêu hình”.

Thực chất, trước khi chủ nghĩa thực dụng “*trình làng*”, bản thân nó đã tiếp thu tinh thần của các bậc tiền bối: Socrat, J. Locker, Berclly, D. Hume, Kant, Holbach và kể cả Nietzsche,... bởi vì (chủ nghĩa thực dụng) không thể phủ nhận sự hiện diện của chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa duy danh, chủ nghĩa vị lợi, chủ nghĩa thực chứng và kể cả chủ nghĩa duy tâm chủ quan xem trọng tính cá nhân - chủ thể và đề cao ý chí tồn tại của con người.

Về mặt thuật ngữ, chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism) có căn cứ trong từ “*Pragma*” (Hy Lạp) mang hàm nghĩa “*thực tiễn*”, “*hành động*”. Trong khi đó thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, và hành động là nguyên nhân dẫn tới hậu quả. Chủ nghĩa thực dụng đã nhảy bèn nắm lấy căn cứ này làm mục tiêu. Vì vậy, một số triết gia thực dụng đã lớn tiếng tuyên bố triết học của mình là “*triết học thực tiễn*”, “*triết học hành động*” hay là “*triết học đời sống*”. Tuy nhiên, “*hiện thực*” mà chủ nghĩa thực dụng nói đến chỉ là hiện thực mà con người (chủ thể) đã trải qua, đã xử lý, đã cải tạo, và hoàn

toàn mang tính chủ quan. Với chủ nghĩa thực dụng thì “niềm tin” được xác lập là nguyên vọng tha thiết của cá nhân, vì đó là điểm xuất phát của mọi diễn biến cuộc sống. “Hành động” hay “thực tiễn” là ý chí chủ quan thuần túy của chủ thể. Còn “hiệu quả” là sự phù hợp của thực tế khách quan đối với lợi ích mà chủ thể hướng tới. J. Dewey cho rằng, “ý nghĩa thực sự của vấn đề hành động của con người đó là hành động như thế nào có lợi cho cuộc sống của tôi, đạt được sự thành công do tôi đề ra”⁽²⁾.

Trong “gia tộc thực dụng Mỹ”, người đặt nền móng “gia phong” là C. S. Pierce, người bảo tồn và phát huy gia phong đó, đưa nó lên tầm cao là W. James, còn J. Dewey là “một hậu duệ làm xúng danh gia phong thực dụng”, làm cho cả thế giới biết đến chủ nghĩa thực dụng. C. S. Pierce, W. James và J. Dewey được ví như Socrat, Plato và Aristote trong triết học Hy Lạp cổ đại.

Sự phát triển của chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ sau thế hệ đầu tiên có G.H. Mead và C.I. Lewis. G.H. Mead là người đứng đầu trường phái Chicago ở Mỹ. Với lý thuyết về hành vi xã hội, G.H. Mead đã có đóng góp rất lớn về mặt lý luận, thêm vào cho chủ nghĩa thực dụng. Còn C.I. Lewis là người đã mài chí xây dựng “chủ nghĩa thực dụng khái niệm”, nhằm kết hợp chủ nghĩa thực dụng với chủ nghĩa thực chứng logic.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên diễn đàn triết học, chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ có phần lắng xuống, dành ưu thế cho một số trào lưu triết học xuất phát từ Âu châu như chủ nghĩa kinh nghiệm logic, triết học phân tích, hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh,... Sự xuất hiện của các dòng triết học đó đã góp thêm vào kho tàng triết học nước Mỹ, làm cho triết học Mỹ thêm phần đa dạng và phong phú.

Trong số các trào lưu triết học có mặt ở Mỹ, triết học phân tích được đánh giá là đáng mặt là chủ nghĩa thực dụng. Đặc trưng lớn nhất của dòng triết học này là phân tích ngôn ngữ, nó đặt trọng tâm vào giao tiếp ngôn ngữ thường ngày, kể cả ngôn ngữ trong khoa học và triết học. Khuynh hướng cơ bản của dòng triết học này gắn với chủ nghĩa thực chứng mới nên có khoảng cách không xa với chủ nghĩa thực dụng. Tinh thần chung của loại triết học này là bài xích quan điểm triết học và khoa học cho rằng triết học có đối tượng độc lập, từ đó quan niệm thế giới quan không nằm trong nội dung triết học, triết học không phải là một sự phân biệt quá lớn. Ở Mỹ, triết học phân tích được thể hiện chủ yếu qua Canap và Goodman. Và tại đây, nó được biến tướng thành chủ nghĩa kinh nghiệm logic (Logical empiricism) với hai cách hiểu: Thực chứng luận logic và thực chứng luận mới. Tuy nhiên, triết học phân tích theo H. Putman (nhà triết học Mỹ ngày nay đang nỗ lực khôi phục chủ nghĩa thực dụng về mặt khoa học, lý luận) “đã thực hiện được nhiều điều lớn, nhưng cuối cùng đều tiêu cực cả”. R. Rorty cũng đồng cảm với Putman cho rằng: “triết học phân tích” cuối cùng đã đương đầu với những khó khăn khiến cho nó có lúc phải nhớ lại chủ nghĩa thực dụng. Hai hậu duệ thực dụng này cũng cho rằng, không thể tránh được sự cản trở của ngôn ngữ, do đó triết học không thể có vai trò phán xét những khoa học và đạo đức trên danh nghĩa những nhận thức đặc biệt của triết học đối với cơ sở của những khoa học và đạo đức.

Nói chủ nghĩa thực dụng suy tàn ở mảnh đất mà nó được sinh ra là không đúng vì thực tế, dù nó không còn là tâm điểm để luận bàn trên lĩnh vực học thuật, nhưng những nguyên tắc cơ

bản, chủ chốt của nó đã trở thành tiêu chuẩn suy nghĩ và hành động của người Mỹ. Vị trí của chủ nghĩa thực dụng ngự ẩn sâu thẳm vào con người Mỹ và xã hội Mỹ. Những luồng triết học châu Âu gia nhập vào sân chơi triết học Mỹ chỉ được ghi nhận về mặt học thuật là chủ yếu, còn về tác dụng thực tế so với chủ nghĩa thực dụng thì nó vẫn là cán cân không tương xứng, thậm chí một số luận điểm lý luận mà các trường phái triết học sinh sau đẻ muộn như nói ở trên vẫn vin vào những vấn đề mà chủ nghĩa thực dụng đã từng luận chứng. Morri - một hậu duệ khả ứ của chủ nghĩa thực dụng đã khẳng khái cho rằng: chủ nghĩa lôgic, triết học phân tích ngôn ngữ, hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh là “hiệp đồng nhất trí về tính chất” với chủ nghĩa thực dụng. “Mỗi vấn đề mà họ nhấn mạnh, thực ra đều được chủ nghĩa thực dụng coi là một vấn đề trung tâm trong cả hệ thống”⁽³⁾.

Từ khoảng cuối thế kỷ XX trở lại đây, một số trào lưu triết học xuất phát từ châu Âu có mặt ở Mỹ đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn về mặt lý luận (đặc biệt là triết học phân tích). Cho nên, ở Mỹ đã dấy lên phong trào phục hồi chủ nghĩa thực dụng, tập trung vào một số đại biểu lớn như đã nói ở trên (H. Putman, R. Rorty và W. Quine).

Khuynh hướng quay về với chủ nghĩa thực dụng được xem là “trở về với chính mình” trong nền văn hoá Mỹ, nó là biểu trưng tiêu biểu của nền văn hoá Mỹ. Jean Pierre Ficho trong cuốn “*Văn hoá Mỹ*” cho rằng chủ nghĩa thực dụng là một trong tám tư tưởng chủ đạo của nền văn minh Mỹ.

Chủ nghĩa thực dụng vứt bỏ lại tất cả những ý kiến có sẵn, những hệ thống tư tưởng và lý luận đã có từ trước, nó chỉ một mực dựa vào kinh nghiệm và coi trọng sự thể nghiệm của mỗi cá

nhân. Thái độ đó được người Mỹ tôn vinh và minh hoạ bằng một cụm từ “thanh niên tính”. Laxki (một nhà nghiên cứu về nước Mỹ) cho rằng: “Cái gắn bó người Mỹ với nhau là quyền lợi chứ không phải là tư tưởng”.

W. James quan niệm thế giới như một đấu trường giữa thiện và ác đúng như quan niệm của Thanh giáo, nó gần như trở thành chủ nghĩa cơ giới, phân biệt rạch ròi đến mức cực đoan giữa cái tốt và cái xấu. Trong các khuôn khổ giữa thiện và ác, con người phải đối kháng với nhau để tìm đến một con đường riêng cho mình để tích lũy kinh nghiệm. Chính những kinh nghiệm đó sẽ tạo ra của cải, góp phần vào sự giàu có của cộng đồng.

J. Dewey chỉ ra phương cách giáo dục là: muốn hiểu biết được thì phải tự mình làm lấy, chỉ chấp nhận lĩnh hội tri thức sau khi đã thảo luận và phân tích. Chủ trương này rất thích hợp với nghiên cứu khoa học thí nghiệm công nghiệp, được Mỹ và phương Tây áp dụng một cách triệt để; bởi vì nó tạo ra tính độc lập của tư duy, tích cực tự do sáng tạo và xem trọng chủ nghĩa cá nhân.

Những tư tưởng như vậy của chủ nghĩa thực dụng phù hợp với quỹ đạo của Thanh giáo và được Jefeer lĩnh hội vận dụng, định hướng phát triển xã hội Mỹ, cho rằng: con người có xu hướng tốt chỉ cần tạo ra thể chất tốt, để tự do cho cá nhân hành động. Do đó, ở Mỹ, nghị lực của cá nhân luôn được đề cao. Cũng vì lẽ đó, chủ nghĩa ý chí trở thành bạn đồng hành với chủ nghĩa thực dụng. Hơn nữa, vì lấy kinh nghiệm và những nỗ lực cá nhân làm gốc, coi trọng yếu tố ngẫu nhiên, cho nên, người Mỹ đa nguyên và đa đảng trong chính trị.

Ở phương Tây, vào đầu thế kỷ XX chủ nghĩa thực dụng đã bắt đầu phát

huy ảnh hưởng. Ở Anh có C. Schiller, ở Italia có G. Vailati, M. Calderom, G. Papinni, ở Đức, Pháp, Áo, chủ nghĩa thực dụng không trực tiếp biểu hiện mà thông qua một số trường phái như chủ nghĩa Kant mới, từ đó diễn tả nội dung lý thuyết.

Chủ nghĩa thực dụng không ăn sâu vào con người châu Âu như đối với người Mỹ, nhưng cũng là một loại lý thuyết, một loại công cụ có tính ứng dụng tốt nhất cho đời sống hiện tại. Chủ nghĩa thực dụng bước lên ngôi vị cao quý ở các nước phương Tây, được người phương Tây coi là bạn đồng hành không thể thiếu trong cuộc sống vì nó đáp ứng được khát vọng, ham muốn được tự do, được sáng tạo và được coi trọng thành quả sáng tạo, phẩm tính cá nhân. Hơn nữa, nói về hiệu quả đích thực nhất về đời sống vật chất, chủ nghĩa thực dụng có thể được xem là một "hoạt chất" phát huy tác dụng nhanh nhất cứu chữa "căn bệnh nghèo hèn và khốn khổ" của mỗi cá nhân muốn vươn lên tự khẳng định mình.

Ở Việt Nam, chủ nghĩa thực dụng có mặt với tư cách là trào lưu tư tưởng vào những năm 60-70 của thế kỷ XX ở miền Nam khi đế quốc Mỹ đang chiếm đóng, phát triển nền kinh tế thị trường Tư bản chủ nghĩa. Bằng nhiều con đường, chủ nghĩa thực dụng đã đặt chân chạm đất Sài Gòn và được một bộ phận cư dân hưởng ứng. Tuy nhiên, người hiểu đúng nghĩa chủ nghĩa thực dụng thì ít mà hiểu sai thì tràn lan. Người ta thu vén cho mình mọi thứ và bất chấp tất cả để sống gấp với những hành vi gây hiệu quả nhanh tới mức thô thiển, phi nhân tính. Chính những ý đồ thực dụng tầm thường đó đã bóp méo ý nghĩa chân chính của chủ nghĩa thực dụng. Hơn thế nữa, dưới sự chi phối của Chính quyền Mỹ - Ngụy, bằng quyền

lực chính trị, chế độ Ngô Đình Diệm a dua theo đế quốc Mỹ khai thác triệt để những gợn mở có tính thị trường trong chủ nghĩa thực dụng theo chiều hướng phục vụ mục đích chính trị.

Hiện nay, xu hướng toàn cầu hoá là một tất yếu khách quan vì mỗi quốc gia, dân tộc không thể "tự cung tự cấp" cho mình tất thảy mọi thứ. Một trong những yêu cầu của thời kỳ hội nhập là phải trao đổi, học hỏi và tiếp thu những tinh hoa trong văn hoá của nhau. Cùng với Nhật Bản và Cộng đồng Châu Âu, Mỹ là một trong ba trung tâm kinh tế và cũng là trung tâm văn hoá lớn của thế giới. Cái đặt lên hàng đầu của quá trình hội nhập là vấn đề *hiệu quả*, tức là làm thế nào để đạt được hiệu quả cao nhất. Chủ nghĩa thực dụng Mỹ là một trong những công cụ đáp ứng tốt được điều đó.

Vì vậy, với tư cách là một trào lưu triết học, một khoa học - triết học, chủ nghĩa thực dụng không hoàn toàn xấu, phi nhân văn như một bộ phận đã lầm tưởng. Khách quan mà nói, chừng nào hoạt động thực tiễn, sản xuất vật chất xã hội của con người còn lấy *hiệu quả* làm thước đo thì chừng đó chủ nghĩa thực dụng còn có giá trị khoa học. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ nghĩa thực dụng Mỹ không chỉ dừng lại ở hiệu quả cá nhân mà phải hướng đến hiệu quả toàn xã hội, có như vậy mới xác lập đầy đủ tính nhân văn, nhân bản của một học thuyết triết học ■

Chú thích và Tài liệu tham khảo:

- [1]. Vương Ngọc Bình (2004), *William James*, NXB Thuận Hoá, tr.69.
- [2]. Phạm Minh Lăng (1984): *Mấy vấn đề triết học phương Tây*, NXB ĐH & TH CN, Hà Nội, tr.291.
- [3]. Lưu Phóng Đông (2006): *Giáo trình hướng tới thế kỷ XXI - Triết học phương Tây hiện đại*, NXB LLCT, Hà Nội, tr.314
- [4]. Đỗ Minh Hợp (1997): *Triết học phương Tây hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội.
- [5]. Đặng Ngọc Dũng Tiến (2001): *Hoa Kỳ phong tục và tập quán*, NXB Trẻ, TP HCM
- [6]. Nguyễn Tiến Dũng (2002): *Triết học Mỹ với việc thiết lập nền tảng triết học cho khoa học, Tạp chí Triết học, Số 2.*